VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 17/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 ban hành Bảng mã HS đối với hàng hóa là thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc các Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp

(Tiếp theo Công báo số 103 + 104)

BẢNG MÃ HS
Đối với hàng hóa là thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp
(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. HÀNG HÓA LÀ MẪU VẬT ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM VÀ ĐỘNG VẬT THUỘC CÁC PHỤ LỤC CITES

4. Mỡ và dầu của động vật và các sản phẩm tách từ chúng

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**		
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:		
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn, bao gồm:		
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài Cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		***Cetorhinus maximus*/**Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		***Carcharodon carcharias*/**Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		***Isurus oxyrinchus*/**Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		***Isurus paucus*/**Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		***Lamna nasus*/**Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		***Rhincodon typus*/**Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
1504.10.90	- - Loại khác, bao gồm:		
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài Cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		***Carcharhinus longimanus*/**Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		***Cetorhinus maximus*/**Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		***Carcharodon carcharias*/**Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		***Isurus oxyrinchus*/**Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		***Isurus paucus*/**Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		***Lamna nasus*/**Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		***Rhincodon typus*/**Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
1506.00.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**		
		CROCODYLIA/ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/BỘ CÁ SẤU	
		CROCODYLIA spp./Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Alligatoridae/Alligators, caimans/Họ Cá sấu châu mỹ	
		Alligator sinensis/Chinese alligator/Cá sấu trung quốc	I CITES
		Caiman crocodilus apaporiensis/Rio Apaporis caiman/Cá sấu rio apaporis	I CITES
		Caiman latirostris/Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil[A11] quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Melanosuchus niger/Black caiman/Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador [A12] quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylidae/Crocodiles/Họ Cá sấu	
		Crocodylus acutus/American crocodile/Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico[A13] được quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylus niloticus/African (Nile) crocodile/Cá sấu sông nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập[A15], Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hòa Tanzania[A16], Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES

[A11] Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

[A12] Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

[A13] Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

[A15] Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

[A16] Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hòa Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Crocodylus porosus/Saltwater crocodile/Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia[A17], Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan[A18], Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES: IB
		Crocodylus rhombifer/Cuban crocodile/Cá sấu cuba	I CITES
		Crocodylus siamensis/Siamese crocodile/Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
		SERPENTES/Snakes/BỘ RẮN	
		Boidae/Boas/Họ Trăn nam mỹ	
		Boidae spp./Boids, Boas/Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Bolyeriidae/Round Island boas/Họ Trăn đảo	
		Bolyeriidae spp./Round islands boas/Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES

5. Da sống (trừ da lông) và da thuộc của động vật

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
41.01	**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**		

[A17] Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

[A18] Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, khối lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Antilope cervicapra/Blackbuck antelope/Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		Boselaphus tragocamelus/Nilgai (Pakistan)	III CITES
		Bubalus arnee/Water buffalo/Trâu rừng (trừ Trâu nhà *Bubalus bubalis* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		Budorcas taxicolor/Takin/Trâu rừng tây tạng	II CITES
		Capra caucasica/West Caucasian Tur/Sơn dương tây caucasus	II CITES
		Capra sibirica/Siberian ibex/Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		Cephalophus brookei/Brooke's duiker/Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		Cephalophus dorsalis/Bay duiker/Linh dương nam châu phi	II CITES
		Cephalophus ogilbyi/Ogilby's duiker/Linh dương trung phi	II CITES
		Cephalophus silvicultor/Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		Cephalophus zebra/Zebra antelope/Linh dương lưng vằn	II CITES
		Damaliscus pygargus pygargus/Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Gazella bennettii/Indian gazelles/Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		Gazella dorcas/Dorcas gazelle/Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		Kobus leche/Leche/Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		Philantomba monticola/Blue duiker/Linh dương xanh	II CITES
		Rupicapra pyrenaica ornata/Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		Saiga borealis[122]***/***Pleistocene saiga/Linh dương saiga	II CITES
		Saiga tatarica[A2] Saina antelope/Linh dương đài nguyên	II CITES
		Tetracerus quadricornis/Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
		PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
		Equidae/Horses, wild asses, zebras/Họ Lừa	
		Equus zebra hartmannae/Hartman's moutain zebra/Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
		Equus zebra zebra/Cape moutain zebra/Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
4101.50.00	- Da sống nguyên con, khối lượng trên 16 kg, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Antilope cervicapra/Blackbuck antelope/Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES

[122]: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Boselaphus tragocamelus/Nilgai (Pakistan)	III CITES
		Bubalus arnee/Water buffalo/Trâu rừng (trừ Trâu nhà *Bubalus bubalis* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		Budorcas taxicolor/Takin/Trâu rừng tây tạng	II CITES
		Capra caucasica/West Caucasian Tur/Sơn dương tây caucasus	II CITES
		Capra sibirica/Siberian ibex/Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		Cephalophus brookei/Brooke's duiker/Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		Cephalophus dorsalis/Bay duiker/Linh dương nam châu phi	II CITES
		Cephalophus ogilbyi/Ogilby's duiker/Linh dương trung phi	II CITES
		Cephalophus silvicultor/Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		Cephalophus zebra/Zebra antelope/Linh dương lưng vằn	II CITES
		Damaliscus pygargus pygargus/Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		Gazella bennettii/Indian gazelles/Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		Gazella dorcas/Dorcas gazelle/Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		Kobus leche/Leche/Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		Philantomba monticola/Blue duiker/Linh dương xanh	II CITES
		Rupicapra pyrenaica ornata/Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Saiga borealis[132]***/***Pleistocene saiga/Linh dương saiga	II CITES
		Saiga tatarica[A2] Saina antelope/Linh dương đài nguyên	II CITES
		Tetracerus quadricornis/Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
		PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
		Equidae/Horses, wild asses, zebras/Họ Lừa	
		Equus zebra hartmannae/Hartman's moutain zebra/Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
		Equus zebra zebra/Cape moutain zebra/Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:		
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Antilope cervicapra/Blackbuck antelope/Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		Boselaphus tragocamelus/Nilgai (Pakistan)	III CITES
		Bubalus arnee/Water buffalo/Trâu rừng (trừ Trâu nhà *Bubalus bubalis* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		Budorcas taxicolor/Takin/Trâu rừng tây tạng	II CITES
		Capra caucasica/West Caucasian Tur/Sơn dương tây caucasus	II CITES
		Capra sibirica/Siberian ibex/Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES

[132]: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Cephalophus brookei/Brooke's duiker/Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		Cephalophus dorsalis/Bay duiker/Linh dương nam châu phi	II CITES
		Cephalophus ogilbyi/Ogilby's duiker/Linh dương trung phi	II CITES
		Cephalophus silvicultor/Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		Cephalophus zebra/Zebra antelope/Linh dương lưng vằn	II CITES
		Damaliscus pygargus pygargus/Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		Gazella bennettii/Indian gazelles/Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		Gazella dorcas/Dorcas gazelle/Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		Kobus leche/Leche/Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		Philantomba monticola/Blue duiker/Linh dương xanh	II CITES
		Rupicapra pyrenaica ornata/Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		Saiga borealis[142]***/***Pleistocene saiga/Linh dương saiga	II CITES
		Saiga tataricaA2 Saina antelope/Linh dương đài nguyên	II CITES
		Tetracerus quadricornis/Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES

[142]: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
		Equidae/Horses, wild asses, zebras/Họ Lừa	
		Equus zebra hartmannae/Hartman's moutain zebra/Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
		Equus zebra zebra/Cape moutain zebra/Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
4101.90.90	- - Loại khác, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Antilope cervicapra/Blackbuck antelope/Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		Boselaphus tragocamelus/Nilgai (Pakistan)	III CITES
		Bubalus arnee/Water buffalo/Trâu rừng (trừ Trâu nhà *Bubalus bubalis* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		Budorcas taxicolor/Takin/Trâu rừng tây tạng	II CITES
		Capra caucasica/West Caucasian Tur/Sơn dương tây caucasus	II CITES
		Capra sibirica/Siberian ibex/Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		Cephalophus brookei/Brooke's duiker/Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		Cephalophus dorsalis/Bay duiker/Linh dương nam châu phi	II CITES
		Cephalophus ogilbyi/Ogilby's duiker/Linh dương trung phi	II CITES
		Cephalophus silvicultor/Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Cephalophus zebra/Zebra antelope/Linh dương lưng vằn	II CITES
		Damaliscus pygargus pygargus/Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		Gazella bennettii/Indian gazelles/Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		Gazella dorcas/Dorcas gazelle/Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		Kobus leche/Leche/Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		Philantomba monticola/Blue duiker/Linh dương xanh	II CITES
		Rupicapra pyrenaica ornata/Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		Saiga borealis[152]***/***Pleistocene saiga/Linh dương saiga	II CITES
		Saiga tatarica[A2] Saina antelope/Linh dương đài nguyên	II CITES
		Tetracerus quadricornis/Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
		PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
		Equidae/Horses, wild asses, zebras/Họ Lừa	
		Equus zebra hartmannae/Hartman's moutain zebra/Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
		Equus zebra zebra/Cape moutain zebra/Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
41.02	**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này**		

[152]: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
4102.10.00	- Loại còn lông, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Ammotragus lervia/Barbary sheep/Cừu barbary	II CITES
		Ovis ammon/Argali sheep/Cừu núi argali	II CITES
		Ovis arabica/Cừu hoang châu á	II CITES
		Ovis bochariensis/Cừu hoang nam á	II CITES
		Ovis canadensis/Bighorn sheep/Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
		Ovis collium/Kazakhstan argali/Cừu hoang tây á	II CITES
		Ovis cycloceros/Afghan urial/Cừu hoang trung á	II CITES
		Ovis darwini/Gobi argali/Cừu núi đác - uyn	II CITES
		Ovis jubata/Shansi argali/Cừu	II CITES
		Ovis karelini/Tianshan argali/Cừu núi hymalaya	II CITES
		Ovis polii/Marco Polo argali/Cừu marco polo	II CITES
		Ovis punjabiensis/Punjab urial/Cừu núi pun-jap	II CITES
		Ovis severtzovi/Severtzov's argali/Cừu núi	II CITES
		Pseudois nayaur/Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
	- Loại không còn lông:		
4102.21.00	- - Đã được axit hóa, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Ammotragus lervia/Barbary sheep/Cừu barbary	II CITES
		Ovis ammon/Argali sheep/Cừu núi argali	II CITES
		Ovis arabica/Cừu hoang châu á	II CITES
		Ovis bochariensis/Cừu hoang nam á	II CITES
		Ovis canadensis/Bighorn sheep/Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
		Ovis collium/Kazakhstan argali/Cừu hoang tây á	II CITES
		Ovis cycloceros/Afghan urial/Cừu hoang trung á	II CITES
		Ovis darwini/Gobi argali/Cừu núi đác - uyn	II CITES
		Ovis jubata/Shansi argali/Cừu	II CITES
		Ovis karelini/Tianshan argali/Cừu núi hymalaya	II CITES
		Ovis polii/Marco Polo argali/Cừu marco polo	II CITES
		Ovis punjabiensis/Punjab urial/Cừu núi pun-jap	II CITES
		Ovis severtzovi/Severtzov's argali/Cừu núi	II CITES
		Pseudois nayaur/Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
4102.29.00	- - Loại khác, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Ammotragus lervia/Barbary sheep/Cừu barbary	II CITES
		Ovis ammon/Argali sheep/Cừu núi argali	II CITES
		Ovis arabica/Cừu hoang châu á	II CITES
		Ovis bochariensis/Cừu hoang nam á	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Ovis canadensis/Bighorn sheep/Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
		Ovis collium/Kazakhstan argali/Cừu hoang tây á	II CITES
		Ovis cycloceros/Afghan urial/Cừu hoang trung á	II CITES
		Ovis darwini/Gobi argali/Cừu núi đác - uyn	II CITES
		Ovis jubata/Shansi argali/Cừu	II CITES
		Ovis karelini/Tianshan argali/Cừu núi hymalaya	II CITES
		Ovis polii/Marco Polo argali/Cừu marco polo	II CITES
		Ovis punjabiensis/Punjab urial/Cừu núi pun-jap	II CITES
		Ovis severtzovi/Severtzov's argali/Cừu núi	II CITES
		Pseudois nayaur/Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**		
4103.20.00	- Của loài Bò sát, bao gồm:		
		CROCODYLIA/ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/BỘ CÁ SẤU	
		CROCODYLIA spp./Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Alligatoridae/Alligators, caimans/Họ Cá sấu châu mỹ	
		Alligator sinensis/Chinese alligator/Cá sấu trung quốc	I CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Caiman latirostris/Broad-nosed (snouted) caiman/Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil[A11] quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Melanosuchus niger/Black caiman/Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador [A12] quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylidae/Crocodiles/Họ Cá sấu	
		Crocodylus acutus/American crocodile/Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico[A13] được quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylus niloticus/African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập[A15], Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hòa Tanzania[A16], Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES

[A11] Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

[A12] Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

[A13] Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

[A15] Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

[A16] Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hòa Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Crocodylus porosus/Saltwater crocodile/Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia[A17], Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan[A18], Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES: IB
		Crocodylus rhombifer/Cuban crocodile/Cá sấu cuba	I CITES
		Crocodylus siamensis/Siamese crocodile/Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
		SAURIA/BỘ THẰN LẰN	
		Teiidae/Caiman lizards, tegu lizards/Họ Thằn lằn cá sấu	
		***Salvator* spp./**Salvator lizard/Các loài thuộc giống *Salvator*	II CITES
		***Tupinambis* spp./**Tegu lizards/Các loài thằn lằn tegu thuộc giống *Tupinambis*	II CITES
		Varanidae/Monitor lizards/Họ Kỳ đà	
		***Varanus* spp./**Monitor lizards/Các loài kỳ đà thuộc giống *Varanus* (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
		Varanus nebulosus (Varanus bengalensis)/ Clouded monitor/Kỳ đà vân	I CITES; IB
		Varanus salvator/Kỳ đà hoa	II CITES; IIB
		SERPENTES/Snakes/BỘ RẮN	
		Boidae/Boas/Họ Trăn nam mỹ	

[A17] Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

[A18] Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Boidae spp./Boids, Boas/Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Bolyeriidae/Round Island boas/Họ Trăn đảo	
		Bolyeriidae spp./Round islands boas/Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Loxocemidae/Mexican dwarf boa/Họ Trăn mexico	
		Loxocemidae spp./Mexican pythons/Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
		Pythonidae/Pythons/Họ Trăn	
		Pythonidae spp./Pythons/Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Python molurus (***Python bivittatus***)/Indian (rock) python/Trăn đất (Trăn đất ấn độ)	I CITES; IIB
		Python brongersmai (Python curtus)/Trăn cộc	II CITES; IIB
		Python reticulatus (Malayopython reticulatus)/ Trăn gấm	II CITES; IIB
		Tropidophiidae/Wood boas/Họ Trăn cây	
		Tropidophiidae spp./Wood boas/Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
		Elapidae/Cobras, coral snakes/Họ Rắn hổ	
		Hoplocephalus bungaroides/Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	II CITES
		Micrurus diastema/Atlantic coral snake/Rắn san hô (Honduras)	III CITES
		Micrurus nigrocinctus/Black banded coral snake/Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES
		Micrurus ruatanus/Roatán coral snake/Rắn sọc khoanh san hô (Honduras)	III CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Naja atra/Chinese Cobra/Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
		Naja kaouthia/Monocled cobra/Rắn hổ mang kao-thia (Rắn hổ mang một mắt kính)	II CITES; IIB
		Naja mandalayensis/Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
		Naja naja/Indian cobra/Rắn hổ mang thường	II CITES
		Naja oxiana/Central Asian cobra/Hổ mang oxiana	II CITES
		Naja philippinensis/philippine cobra/Rắn hổ mang philippine	II CITES
		Naja sagittifera/Andaman cobra/Rắn hổ ấn độ	II CITES
		Naja samarensis/Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	II CITES
		Naja siamensis/Indo-Chinese cobra/Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB
		Naja sputatrix/Javan spitting cobra/Rắn hổ java	II CITES
		Naja sumatrana/Equatorial spitting cobra/Rắn hổ mang sumatra	II CITES
		Ophiophagus hannah/King cobra/Rắn hổ chúa	II CITES; IB
4103.30.00	- Của lợn, bao gồm		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Tayassuidae Peccaries/Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./Peccaries/Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể *Pecari tajacu* của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
4103.90.00	- Loại khác, bao gồm:		
		CARNIVORA/BỘ ĂN THỊT	
		Otariidae/Fur seals, sealions/Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
		***Arctocephalus* spp.**/Southern fur seals/Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Phocidae/Seals/Họ Hải cẩu	
		Mirounga leonina/Southern elephant seal/Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
		CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/BỘ CÁ VOI	
		CETACEA spp.[A6] /Whales/Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
		Equidae/Horses, wild asses, zebras/Họ Lừa	
		Equus hemionus/Wild ass/Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Equus kiang/Kiang/Lừa kiang	II CITES
		Rhinocerotidae/Rhinoceroses/Họ Tê giác	
		Ceratotherium simum simum/Southern white rhinoceros/Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini[A8], Namibia[A9] và Nam Phi[A8]; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		RHEIFORMES/BỘ CHIM CHẠY	
		Rheidae/Rheas/Họ Đà điểu	
		Pterocnemia pennata pennata/Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES

[A6] Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen*):* Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

[A8] Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

[A9] Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Rhea americana/Greater Rhea/Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	II CITES
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		Rhincodon typus/Whale shark/Cá nhám voi	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
41.04	**Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**		
	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):		
4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn):		
4104.11.10	- - - Của động vật họ trâu bò, đã thuộc thực vật, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Antilope cervicapra/Blackbuck antelope/Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		Boselaphus tragocamelus/Nilgai (Pakistan)	III CITES
		Bubalus arnee/Water buffalo/Trâu rừng (trừ Trâu nhà *Bubalus bubalis* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		Budorcas taxicolor/Takin/Trâu rừng tây tạng	II CITES
		Capra caucasica/West Caucasian Tur/Sơn dương tây caucasus	II CITES
		Capra sibirica/Siberian ibex/Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		Cephalophus brookei/Brooke's duiker/Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		Cephalophus dorsalis/Bay duiker/Linh dương nam châu phi	II CITES
		Cephalophus ogilbyi/Ogilby's duiker/Linh dương trung phi	II CITES
		Cephalophus silvicultor/Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		Cephalophus zebra/Zebra antelope/Linh dương lưng vằn	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Damaliscus pygargus pygargus/Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		Gazella bennettii/Indian gazelles/Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		Gazella dorcas/Dorcas gazelle/Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		Kobus leche/Leche/Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		Philantomba monticola/Blue duiker/Linh dương xanh	II CITES
		Rupicapra pyrenaica ornata/Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		Saiga borealis[162]***/***Pleistocene saiga/Linh dương saiga	II CITES
		Saiga tatarica[A2] Saina antelope/Linh dương đài nguyên	II CITES
		Tetracerus quadricornis/Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
		PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
		Equidae/Horses, wild asses, zebras/Họ Lừa	
		Equus zebra hartmannae/Hartman's moutain zebra/Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
		Equus zebra zebra/Cape moutain zebra/Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
4104.11.90	- - - Loại khác		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	

[162]: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Antilope cervicapra/Blackbuck antelope/Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		Boselaphus tragocamelus/Nilgai (Pakistan)	III CITES
		Bubalus arnee/Water buffalo/Trâu rừng (trừ Trâu nhà *Bubalus bubalis* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		Budorcas taxicolor/Takin/Trâu rừng tây tạng	II CITES
		Capra caucasica/West Caucasian Tur/Sơn dương tây caucasus	II CITES
		Capra sibirica/Siberian ibex/Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		Cephalophus brookei/Brooke's duiker/Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		Cephalophus dorsalis/Bay duiker/Linh dương nam châu phi	II CITES
		Cephalophus ogilbyi/Ogilby's duiker/Linh dương trung phi	II CITES
		Cephalophus silvicultor/Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		Cephalophus zebra/Zebra antelope/Linh dương lưng vằn	II CITES
		Damaliscus pygargus pygargus/Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		Gazella bennettii/Indian gazelles/Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		Gazella dorcas/Dorcas gazelle/Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		Kobus leche/Leche/Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		Philantomba monticola/Blue duiker/Linh dương xanh	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Rupicapra pyrenaica ornata/Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		Saiga borealis[172]***/***Pleistocene saiga/Linh dương saiga	II CITES
		Saiga tatarica[A2] Saina antelope/Linh dương đài nguyên	II CITES
		Tetracerus quadricornis/Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
		PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
		Equidae/Horses, wild asses, zebras/Họ Lừa	
		Equus zebra hartmannae/Hartman's moutain zebra/Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
		Equus zebra zebra/Cape moutain zebra/Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
4104.19.00	- - Loại khác, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Antilope cervicapra/Blackbuck antelope/Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		Boselaphus tragocamelus/Nilgai (Pakistan)	III CITES
		Bubalus arnee/Water buffalo/Trâu rừng (trừ Trâu nhà *Bubalus bubalis* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		Budorcas taxicolor/Takin/Trâu rừng tây tạng	II CITES
		Capra caucasica/West Caucasian Tur/Sơn dương tây caucasus	II CITES

[172]: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Capra sibirica/Siberian ibex/Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		Cephalophus brookei/Brooke's duiker/Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		Cephalophus dorsalis/Bay duiker/Linh dương nam châu phi	II CITES
		Cephalophus ogilbyi/Ogilby's duiker/Linh dương trung phi	II CITES
		Cephalophus silvicultor/Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		Cephalophus zebra/Zebra antelope/Linh dương lưng vằn	II CITES
		Damaliscus pygargus pygargus/Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		Gazella bennettii/Indian gazelles/Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		Gazella dorcas/Dorcas gazelle/Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		Kobus leche/Leche/Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		Philantomba monticola/Blue duiker/Linh dương xanh	II CITES
		Rupicapra pyrenaica ornata/Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		Saiga borealis[182]***/***Pleistocene saiga/Linh dương saiga	II CITES
		Saiga tatarica[A2] Saina antelope/Linh dương đài nguyên	II CITES
		Tetracerus quadricornis/Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES

[182]: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
		Equidae/Horses, wild asses, zebras/Họ Lừa	
		Equus zebra hartmannae/Hartman's moutain zebra/Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
		Equus zebra zebra/Cape moutain zebra/Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
	- Ở dạng khô (mộc):		
4104.41.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Antilope cervicapra/Blackbuck antelope/Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		Boselaphus tragocamelus/Nilgai (Pakistan)	III CITES
		Bubalus arnee/Water buffalo/Trâu rừng (trừ Trâu nhà *Bubalus bubalis* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		Budorcas taxicolor/Takin/Trâu rừng tây tạng	II CITES
		Capra caucasica/West Caucasian Tur/Sơn dương tây caucasus	II CITES
		Capra sibirica/Siberian ibex/Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		Cephalophus brookei/Brooke's duiker/Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		Cephalophus dorsalis/Bay duiker/Linh dương nam châu phi	II CITES
		Cephalophus ogilbyi/Ogilby's duiker/Linh dương trung phi	II CITES
		Cephalophus silvicultor/Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Cephalophus zebra/Zebra antelope/Linh dương lưng vằn	II CITES
		Damaliscus pygargus pygargus/Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		Gazella bennettii/Indian gazelles/Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		Gazella dorcas/Dorcas gazelle/Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		Kobus leche/Leche/Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		Philantomba monticola/Blue duiker/Linh dương xanh	II CITES
		Rupicapra pyrenaica ornata/Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		Saiga borealis[192]***/***Pleistocene saiga/Linh dương saiga	II CITES
		Saiga tatarica[A2] Saina antelope/Linh dương đài nguyên	II CITES
		Tetracerus quadricornis/Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
		PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
		Equidae/Horses, wild asses, zebras/Họ Lừa	
		Equus zebra hartmannae/Hartman's moutain zebra/Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
		Equus zebra zebra/Cape moutain zebra/Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
4104.49.00	- - Loại khác, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	

[192]: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Antilope cervicapra/Blackbuck antelope/Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		Boselaphus tragocamelus/Nilgai (Pakistan)	III CITES
		Bubalus arnee/Water buffalo/Trâu rừng (trừ Trâu nhà *Bubalus bubalis* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		Budorcas taxicolor/Takin/Trâu rừng tây tạng	II CITES
		Capra caucasica/West Caucasian Tur/Sơn dương tây caucasus	II CITES
		Capra sibirica/Siberian ibex/Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		Cephalophus brookei/Brooke's duiker/Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		Cephalophus dorsalis/Bay duiker/Linh dương nam châu phi	II CITES
		Cephalophus ogilbyi/Ogilby's duiker/Linh dương trung phi	II CITES
		Cephalophus silvicultor/Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		Cephalophus zebra/Zebra antelope/Linh dương lưng vằn	II CITES
		Damaliscus pygargus pygargus/Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		Gazella bennettii/Indian gazelles/Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		Gazella dorcas/Dorcas gazelle/Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		Kobus leche/Leche/Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Philantomba monticola/Blue duiker/Linh dương xanh	II CITES
		Rupicapra pyrenaica ornata/Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		Saiga borealis[202]***/***Pleistocene saiga/Linh dương saiga	II CITES
		Saiga tatarica[A2] Saina antelope/Linh dương đài nguyên	II CITES
		Tetracerus quadricornis/Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
		PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
		Equidae/Horses, wild asses, zebras/Họ Lừa	
		Equus zebra hartmannae/Hartman's moutain zebra/Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
		Equus zebra zebra/Cape moutain zebra/Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
41.05	**Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**		
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh), bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Ammotragus lervia/Barbary sheep/Cừu barbary	II CITES
		Ovis ammon/Argali sheep/Cừu núi argali	II CITES
		Ovis arabica/Cừu hoang châu á	II CITES
		Ovis bochariensis/Cừu hoang nam á	II CITES

[202]: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Ovis canadensis/Bighorn sheep/Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
		Ovis collium/Kazakhstan argali/Cừu hoang tây á	II CITES
		Ovis cycloceros/Afghan urial/Cừu hoang trung á	II CITES
		Ovis darwini/Gobi argali/Cừu núi đác - uyn	II CITES
		Ovis jubata/Shansi argali/Cừu	II CITES
		Ovis karelini/Tianshan argali/Cừu núi hymalaya	II CITES
		Ovis polii/Marco Polo argali/Cừu marco polo	II CITES
		Ovis punjabiensis/Punjab urial/Cừu núi pun-jap	II CITES
		Ovis severtzovi/Severtzov's argali/Cừu núi	II CITES
		Pseudois nayaur/Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc), bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Ammotragus lervia/Barbary sheep/Cừu barbary	II CITES
		Ovis ammon/Argali sheep/Cừu núi argali	II CITES
		Ovis arabica/Cừu hoang châu á	II CITES
		Ovis bochariensis/Cừu hoang nam á	II CITES
		Ovis canadensis/Bighorn sheep/Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
		Ovis collium/Kazakhstan argali/Cừu hoang tây á	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Ovis cycloceros/Afghan urial/Cừu hoang trung á	II CITES
		Ovis darwini/Gobi argali/Cừu núi đác - uyn	II CITES
		Ovis jubata/Shansi argali/Cừu	II CITES
		Ovis karelini/Tianshan argali/Cừu núi hymalaya	II CITES
		Ovis polii/Marco Polo argali/Cừu marco polo	II CITES
		Ovis punjabiensis/Punjab urial/Cừu núi pun-jap	II CITES
		Ovis severtzovi/Severtzov's argali/Cừu núi	II CITES
		Pseudois nayaur/Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
41.06	**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**		
	- Của dê hoặc dê non:		
4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh), bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Capra hircus aegagrus[211]/goat/Dê (Pakistan)	III CITES
4106.22.00	- - Ở dạng khô (mộc), bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Capra hircus aegagrus[211]/goat/Dê (Pakistan)	III CITES
	- Của lợn:		
4106.31.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh), bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC	

[A1:] Mẫu vật dê nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		NGÓN CHẴN	
		Tayassuidae Peccaries/Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./Peccaries/Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể *Pecari tajacu* của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
4106.32.00	- - Ở dạng khô (mộc), bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Tayassuidae Peccaries/Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./Peccaries/Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể *Pecari tajacu* của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
4106.40.00	- Của loài Bò sát, bao gồm:		
		CROCODYLIA/ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/BỘ CÁ SẤU	
		CROCODYLIA spp./Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Alligatoridae/Alligators, caimans/Họ Cá sấu châu mỹ	
		Alligator sinensis/Chinese alligator/Cá sấu trung quốc	I CITES
		Caiman latirostris/Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil[A11] quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Melanosuchus niger/Black caiman/Cá sấu đen	I CITES

[A11] Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		(Trừ quần thể của Brazil và Ecuador [A12] quy định tại Phụ lục II)	
		Crocodylidae/Crocodiles/Họ Cá sấu	
		Crocodylus acutus/American crocodile/Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico[A13] được quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylus niloticus/African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập[A15], Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hòa Tanzania[A16], Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylus porosus/Saltwater crocodile/Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia[A17], Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan[A18], Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES: IB
		Crocodylus rhombifer/Cuban crocodile/Cá sấu cuba	I CITES

[A12] Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

[A13] Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

[A15] Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

[A16] Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hòa Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

[A17] Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

[A18] Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Crocodylus siamensis/Siamese crocodile/Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
		SAURIA/BỘ THẰN LẰN	
		Teiidae/Caiman lizards, tegu lizards/Họ Thằn lằn cá sấu	
		***Salvator* spp.**/Salvator lizard/Các loài thuộc giống *Salvator*	II CITES
		***Tupinambis* spp.**/Tegu lizards/Các loài thằn lằn tegu thuộc giống *Tupinambis*	II CITES
		Varanidae/Monitor lizards/Họ Kỳ đà	
		***Varanus* spp.**/Monitor lizards/Các loài kỳ đà thuộc giống *Varanus* (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
		Varanus nebulosus (Varanus bengalensis)/ Clouded monitor/Kỳ đà vân	I CITES; IB
		Varanus salvator/Kỳ đà hoa	II CITES; IIB
		SERPENTES/Snakes/BỘ RẮN	
		Boidae/Boas/Họ Trăn nam mỹ	
		Boidae spp./Boids, Boas/Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Bolyeriidae/Round Island boas/Họ Trăn đảo	
		Bolyeriidae spp./Round islands boas/Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Loxocemidae/Mexican dwarf boa/Họ Trăn mexico	
		Loxocemidae spp./Mexican pythons/Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
		Pythonidae/Pythons/Họ Trăn	
		Pythonidae spp./Pythons/Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Python molurus (***Python bivittatus***)/Indian (rock) python/Trăn đất (Trăn đất ấn độ)	I CITES; IIB
		Python brongersmai (Python curtus)/Trăn cộc	II CITES; IIB
		Python reticulatus (Malayopython reticulatus)/ Trăn gấm	II CITES; IIB
		Tropidophiidae/Wood boas/Họ Trăn cây	
		Tropidophiidae spp./Wood boas/Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
		Elapidae/Cobras, coral snakes/Họ Rắn hổ	
		Hoplocephalus bungaroides/Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	II CITES
		Micrurus diastema/Atlantic coral snake/Rắn san hô (Honduras)	III CITES
		Micrurus nigrocinctus/Black banded coral snake/Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES
		Micrurus ruatanus/Roatán coral snake/Rắn sọc khoanh san hô (Honduras)	III CITES
		Naja atra/Chinese Cobra/Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
		Naja kaouthia/Monocled cobra/Rắn hổ mang kao-thia (Rắn hổ mang một mắt kính)	II CITES; IIB
		Naja mandalayensis/Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
		Naja naja/Indian cobra/Rắn hổ mang thường	II CITES
		Naja oxiana/Central Asian cobra/Hổ mang oxiana	II CITES
		Naja philippinensis/philippine cobra/Rắn hổ mang philippine	II CITES
		Naja sagittifera/Andaman cobra/Rắn hổ ấn độ	II CITES
		Naja samarensis/Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Naja siamensis/Indo-Chinese cobra/Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB
		Naja sputatrix/Javan spitting cobra/Rắn hổ java	II CITES
		Naja sumatrana/Equatorial spitting cobra/Rắn hổ mang sumatra	II CITES
		Ophiophagus hannah/King cobra/Rắn hổ chúa	II CITES; IB
	- Loại khác:		
4106.91.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh), bao gồm:		
		CARNIVORA/BỘ ĂN THỊT	
		Otariidae/Fur seals, sealions/Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
		***Arctocephalus* spp./**Southern fur seals/Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Phocidae/Seals/Họ Hải cẩu	
		Mirounga leonina/Southern elephant seal/Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
		CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI	
		CETACEA spp.[A6] /Whales/Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
		Equidae/Horses, wild asses, zebras/Họ Lừa	
		Equus hemionus/Wild ass/Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Equus kiang/Kiang/Lừa kiang	II CITES
		Rhinocerotidae/Rhinoceroses/Họ Tê giác	

[A6] Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen*)*: Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Ceratotherium simum simum/Southern white rhinoceros/Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini[A8], Namibia[A9] và Nam Phi[A8]; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		RHEIFORMES/BỘ CHIM CHẠY	
		Rheidae/Rheas/Họ Đà điểu	
		Pterocnemia pennata pennata/Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
		Rhea americana/Greater Rhea/Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	II CITES
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES

[A8] Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

[A9] Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		Rhincodon typus/Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
4106.92.00	- - Ở dạng khô (mộc), bao gồm:		
		CARNIVORA/BỘ ĂN THỊT	
		Otariidae/Fur seals, sealions/Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
		***Arctocephalus* spp./**Southern fur seals/Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Phocidae/Seals/Họ Hải cẩu	
		Mirounga leonina/Southern elephant seal/Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
		CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/BỘ CÁ VOI	
		CETACEA spp.[A6]/Whales/Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES

[A6] Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen*)*: Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
		Equidae/Horses, wild asses, zebras/Họ Lừa	
		Equus hemionus/Wild ass/Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Equus kiang/Kiang/Lừa kiang	II CITES
		Rhinocerotidae/Rhinoceroses/Họ Tê giác	
		Ceratotherium simum simum/Southern white rhinoceros/Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini[A8], Namibia[A9] và Nam Phi[A8]; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		RHEIFORMES/BỘ CHIM CHẠY	
		Rheidae/Rheas/Họ Đà điểu	
		Pterocnemia pennata pennata/Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
		Rhea americana/Greater Rhea/Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/Cá mập đầu vây trắng	II CITES

[A8] Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

[A9] Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	II CITES
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		***Cetorhinus maximus*/**Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		***Carcharodon carcharias*/**Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		***Isurus oxyrinchus*/**Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		***Isurus paucus*/**Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		***Lamna nasus*/**Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		***Rhincodon typus*/**Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
41.07	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**		
	- Da nguyên con:		
4107.11.00	- - Da cật, chưa xẻ, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Antilope cervicapra/Blackbuck antelope/Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		Boselaphus tragocamelus/Nilgai (Pakistan)	III CITES
		Bubalus arnee/Water buffalo/Trâu rừng (trừ Trâu nhà *Bubalus bubalis* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		Budorcas taxicolor/Takin/Trâu rừng tây tạng	II CITES
		Capra caucasica/West Caucasian Tur/Sơn dương tây caucasus	II CITES
		Capra sibirica/Siberian ibex/Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		Cephalophus brookei/Brooke's duiker/Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		Cephalophus dorsalis/Bay duiker/Linh dương nam châu phi	II CITES
		Cephalophus ogilbyi/Ogilby's duiker/Linh dương trung phi	II CITES
		Cephalophus silvicultor/Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		Cephalophus zebra/Zebra antelope/Linh dương lưng vằn	II CITES
		Damaliscus pygargus pygargus/Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		Gazella bennettii/Indian gazelles/Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		Gazella dorcas/Dorcas gazelle/Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		Kobus leche/Leche/Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		Philantomba monticola/Blue duiker/Linh dương xanh	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Rupicapra pyrenaica ornata/Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		Saiga borealis[232]***/***Pleistocene saiga/Linh dương saiga	II CITES
		Saiga tatarica[A2] Saina antelope/Linh dương đài nguyên	II CITES
		Tetracerus quadricornis/Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
		PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
		Equidae/Horses, wild asses, zebras/Họ Lừa	
		Equus zebra hartmannae/Hartman's moutain zebra/Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
		Equus zebra zebra/Cape moutain zebra/Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
4107.12.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn), bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Antilope cervicapra/Blackbuck antelope/Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		Boselaphus tragocamelus/Nilgai (Pakistan)	III CITES
		Bubalus arnee/Water buffalo/Trâu rừng (trừ Trâu nhà *Bubalus bubalis* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		Budorcas taxicolor/Takin/Trâu rừng tây tạng	II CITES
		Capra caucasica/West Caucasian Tur/Sơn dương tây caucasus	II CITES

[232]: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Capra sibirica/Siberian ibex/Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		Cephalophus brookei/Brooke's duiker/Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		Cephalophus dorsalis/Bay duiker/Linh dương nam châu phi	II CITES
		Cephalophus ogilbyi/Ogilby's duiker/Linh dương trung phi	II CITES
		Cephalophus silvicultor/Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		Cephalophus zebra/Zebra antelope/Linh dương lưng vằn	II CITES
		Damaliscus pygargus pygargus/Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		Gazella bennettii/Indian gazelles/Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		Gazella dorcas/Dorcas gazelle/Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		Kobus leche/Leche/Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		Philantomba monticola/Blue duiker/Linh dương xanh	II CITES
		Rupicapra pyrenaica ornata/Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		Saiga borealis[132]***/***Pleistocene saiga/Linh dương saiga	II CITES
		Saiga tatarica[242] Saina antelope/Linh dương đài nguyên	II CITES
		Tetracerus quadricornis/Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES

[242:] Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
		Equidae/Horses, wild asses, zebras/Họ Lừa	
		Equus zebra hartmannae/Hartman's moutain zebra/Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
		Equus zebra zebra/Cape moutain zebra/Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
4107.19.00	- - Loại khác, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Antilope cervicapra/Blackbuck antelope/Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		Boselaphus tragocamelus/Nilgai (Pakistan)	III CITES
		Bubalus arnee/Water buffalo/Trâu rừng (trừ Trâu nhà *Bubalus bubalis* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		Budorcas taxicolor/Takin/Trâu rừng tây tạng	II CITES
		Capra caucasica/West Caucasian Tur/Sơn dương tây caucasus	II CITES
		Capra sibirica/Siberian ibex/Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		Cephalophus brookei/Brooke's duiker/Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		Cephalophus dorsalis/Bay duiker/Linh dương nam châu phi	II CITES
		Cephalophus ogilbyi/Ogilby's duiker/Linh dương trung phi	II CITES
		Cephalophus silvicultor/Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Cephalophus zebra/Zebra antelope/Linh dương lưng vằn	II CITES
		Damaliscus pygargus pygargus/Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		Gazella bennettii/Indian gazelles/Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		Gazella dorcas/Dorcas gazelle/Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		Kobus leche/Leche/Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		Philantomba monticola/Blue duiker/Linh dương xanh	II CITES
		Rupicapra pyrenaica ornata/Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		Saiga borealis[252]***/***Pleistocene saiga/Linh dương saiga	II CITES
		Saiga tatarica[A2] Saina antelope/Linh dương đài nguyên	II CITES
		Tetracerus quadricornis/Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
		PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
		Equidae/Horses, wild asses, zebras/Họ Lừa	
		Equus zebra hartmannae/Hartman's moutain zebra/Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
		Equus zebra zebra/Cape moutain zebra/Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
	- Loại khác, kể cả nửa con:		

[252]: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
4107.91.00	- - Da cật, chưa xẻ, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Antilope cervicapra/Blackbuck antelope/Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		Boselaphus tragocamelus/Nilgai (Pakistan)	III CITES
		Bubalus arnee/Water buffalo/Trâu rừng (trừ Trâu nhà *Bubalus bubalis* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		Budorcas taxicolor/Takin/Trâu rừng tây tạng	II CITES
		Capra caucasica/West Caucasian Tur/Sơn dương tây caucasus	II CITES
		Capra sibirica/Siberian ibex/Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		Cephalophus brookei/Brooke's duiker/Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		Cephalophus dorsalis/Bay duiker/Linh dương nam châu phi	II CITES
		Cephalophus ogilbyi/Ogilby's duiker/Linh dương trung phi	II CITES
		Cephalophus silvicultor/Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		Cephalophus zebra/Zebra antelope/Linh dương lưng vằn	II CITES
		Damaliscus pygargus pygargus/Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		Gazella bennettii/Indian gazelles/Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		Gazella dorcas/Dorcas gazelle/Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Kobus leche/Leche/Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		Philantomba monticola/Blue duiker/Linh dương xanh	II CITES
		Rupicapra pyrenaica ornata/Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		Saiga borealis[262]***/***Pleistocene saiga/Linh dương saiga	II CITES
		Saiga tatarica[A2] Saina antelope/Linh dương đài nguyên	II CITES
		Tetracerus quadricornis/Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
		PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
		Equidae/Horses, wild asses, zebras/Họ Lừa	
		Equus zebra hartmannae/Hartman's moutain zebra/Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
		Equus zebra zebra/Cape moutain zebra/Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
4107.92.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn), bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Antilope cervicapra/Blackbuck antelope/Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		Boselaphus tragocamelus/Nilgai (Pakistan)	III CITES
		Bubalus arnee/Water buffalo/Trâu rừng (trừ Trâu nhà *Bubalus bubalis* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES

[262]: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Budorcas taxicolor/Takin/Trâu rừng tây tạng	II CITES
		Capra caucasica/West Caucasian Tur/Sơn dương tây caucasus	II CITES
		Capra sibirica/Siberian ibex/Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		Cephalophus brookei/Brooke's duiker/Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		Cephalophus dorsalis/Bay duiker/Linh dương nam châu phi	II CITES
		Cephalophus ogilbyi/Ogilby's duiker/Linh dương trung phi	II CITES
		Cephalophus silvicultor/Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		Cephalophus zebra/Zebra antelope/Linh dương lưng vằn	II CITES
		Damaliscus pygargus pygargus/Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		Gazella bennettii/Indian gazelles/Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		Gazella dorcas/Dorcas gazelle/Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		Kobus leche/Leche/Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		Philantomba monticola/Blue duiker/Linh dương xanh	II CITES
		Rupicapra pyrenaica ornata/Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		Saiga borealis[272]***/***Pleistocene saiga/Linh dương saiga	II CITES

[272]: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Saiga tatarica[A2] Saina antelope/Linh dương đài nguyên	II CITES
		Tetracerus quadricornis/Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
		PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
		Equidae/Horses, wild asses, zebras/Họ Lừa	
		Equus zebra hartmannae/Hartman's moutain zebra/Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
		Equus zebra zebra/Cape moutain zebra/Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
4107.99.00	- - Loại khác, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Antilope cervicapra/Blackbuck antelope/Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		Boselaphus tragocamelus/Nilgai (Pakistan)	III CITES
		Bubalus arnee/Water buffalo/Trâu rừng (trừ Trâu nhà *Bubalus bubalis* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		Budorcas taxicolor/Takin/Trâu rừng tây tạng	II CITES
		Capra caucasica/West Caucasian Tur/Sơn dương tây caucasus	II CITES
		Capra sibirica/Siberian ibex/Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		Cephalophus brookei/Brooke's duiker/Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		Cephalophus dorsalis/Bay duiker/Linh dương nam châu phi	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Cephalophus ogilbyi/Ogilby's duiker/Linh dương trung phi	II CITES
		Cephalophus silvicultor/Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		Cephalophus zebra/Zebra antelope/Linh dương lưng vằn	II CITES
		Damaliscus pygargus pygargus/Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		Gazella bennettii/Indian gazelles/Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		Gazella dorcas/Dorcas gazelle/Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		Kobus leche/Leche/Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		Philantomba monticola/Blue duiker/Linh dương xanh	II CITES
		Rupicapra pyrenaica ornata/Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		Saiga borealis[282]***/***Pleistocene saiga/Linh dương saiga	II CITES
		Saiga tatarica[A2] Saina antelope/Linh dương đài nguyên	II CITES
		Tetracerus quadricornis/Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
		PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
		Equidae/Horses, wild asses, zebras/Họ Lừa	
		Equus zebra hartmannae/Hartman's moutain zebra/Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
		Equus zebra zebra/Cape moutain zebra/Ngựa vằn núi nam phi	II CITES

[282]: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
4112.00.00	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14, bao gồm:**		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Ammotragus lervia/Barbary sheep/Cừu barbary	II CITES
		Ovis ammon/Argali sheep/Cừu núi argali	II CITES
		Ovis arabica/Cừu hoang châu á	II CITES
		Ovis bochariensis/Cừu hoang nam á	II CITES
		Ovis canadensis/Bighorn sheep/Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
		Ovis collium/Kazakhstan argali/Cừu hoang tây á	II CITES
		Ovis cycloceros/Afghan urial/Cừu hoang trung á	II CITES
		Ovis darwini/Gobi argali/Cừu núi đác - uyn	II CITES
		Ovis jubata/Shansi argali/Cừu	II CITES
		Ovis karelini/Tianshan argali/Cừu núi hymalaya	II CITES
		Ovis polii/Marco Polo argali/Cừu marco polo	II CITES
		Ovis punjabiensis/Punjab urial/Cừu núi pun-jap	II CITES
		Ovis severtzovi/Severtzov's argali/Cừu núi	II CITES
		Pseudois nayaur/Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
41.13	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**		
4113.10.00	- Của dê hoặc dê non, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Capra hircus aegagrus[181]/goat/Dê (Pakistan)	III CITES
4113.20.00	- Của lợn, bao gồm:		
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Tayassuidae Peccaries/Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./Peccaries/Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể *Pecari tajacu* của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
4113.30.00	- Của loài Bò sát, bao gồm:		
		CROCODYLIA/ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/BỘ CÁ SẤU	
		CROCODYLIA spp./Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Alligatoridae/Alligators, caimans/Họ Cá sấu châu mỹ	
		Alligator sinensis/Chinese alligator/Cá sấu trung quốc	I CITES
		Caiman latirostris/Broad-nosed (snouted) caiman/Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil[A11] quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Melanosuchus niger/Black caiman/Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador [A12] quy định tại Phụ lục II)	I CITES

[A1:] Mẫu vật dê nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

[A11] Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

[A12] Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Crocodylidae/Crocodiles/Họ Cá sấu	
		Crocodylus acutus/American crocodile/Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico[A13] được quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylus niloticus/African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập[A15], Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hòa Tanzania[A16], Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylus porosus/Saltwater crocodile/Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia[A17], Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan[A18], Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES: IB
		Crocodylus rhombifer/Cuban crocodile/Cá sấu cuba	I CITES
		Crocodylus siamensis/Siamese crocodile/Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB

[A13] Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

[A15] Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

[A16] Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hòa Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

[A17] Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

[A18] Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		SAURIA/BỘ THẰN LẰN	
		Teiidae/Caiman lizards, tegu lizards/Họ Thằn lằn cá sấu	
		***Salvator* spp.**/Salvator lizard/Các loài thuộc giống *Salvator*	II CITES
		***Tupinambis* spp.**/Tegu lizards/Các loài thằn lằn tegu thuộc giống *Tupinambis*	II CITES
		Varanidae/Monitor lizards/Họ Kỳ đà	
		***Varanus* spp.**/Monitor lizards/Các loài kỳ đà thuộc giống *Varanus* (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
		Varanus nebulosus (Varanus bengalensis)/Clouded monitor/Kỳ đà vân	I CITES; IB
		Varanus salvator/Kỳ đà hoa	II CITES; IIB
		SERPENTES/Snakes/BỘ RẮN	
		Boidae/Boas/Họ Trăn nam mỹ	
		Boidae spp./Boids, Boas/Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Bolyeriidae/Round Island boas/Họ Trăn đảo	
		Bolyeriidae spp./Round islands boas/Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Loxocemidae/Mexican dwarf boa/Họ Trăn mexico	
		Loxocemidae spp./Mexican pythons/Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
		Pythonidae/Pythons/Họ Trăn	
		Pythonidae spp./Pythons/Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Python molurus (***Python bivittatus***)/Indian (rock) python/Trăn đất (Trăn đất ấn độ)	I CITES; IIB
		Python brongersmai (Python curtus)/Trăn cộc	II CITES; IIB
		Python reticulatus (Malayopython reticulatus)/ Trăn gấm	II CITES; IIB
		Tropidophiidae/Wood boas/Họ Trăn cây	
		Tropidophiidae spp./Wood boas/Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
		Elapidae/Cobras, coral snakes/Họ Rắn hổ	
		Hoplocephalus bungaroides/Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	II CITES
		Micrurus diastema/Atlantic coral snake/Rắn san hô (Honduras)	III CITES
		Micrurus nigrocinctus/Black banded coral snake/Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES
		Micrurus ruatanus/Roatán coral snake/Rắn sọc khoanh san hô (Honduras)	III CITES
		Naja atra/Chinese Cobra/Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
		Naja kaouthia/Monocled cobra/Rắn hổ mang kao-thia (Rắn hổ mang một mắt kính)	II CITES; IIB
		Naja mandalayensis/Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
		Naja naja/Indian cobra/Rắn hổ mang thường	II CITES
		Naja oxiana/Central Asian cobra/Hổ mang oxiana	II CITES
		Naja philippinensis/philippine cobra/Rắn hổ mang philippine	II CITES
		Naja sagittifera/Andaman cobra/Rắn hổ ấn độ	II CITES
		Naja samarensis/Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Naja siamensis/Indo-Chinese cobra/Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB
		Naja sputatrix/Javan spitting cobra/Rắn hổ java	II CITES
		Naja sumatrana/Equatorial spitting cobra/Rắn hổ mang sumatra	II CITES
		Ophiophagus hannah/King cobra/Rắn hổ chúa	II CITES; IB
4113.90.00	- Loại khác, bao gồm:		
		CARNIVORA/BỘ ĂN THỊT	
		Otariidae/Fur seals, sealions/Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
		***Arctocephalus* spp.**/Southern fur seals/Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Phocidae/Seals/Họ Hải cẩu	
		Mirounga leonina/Southern elephant seal/Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
		CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI	
		CETACEA spp.[A6]/Whales/Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
		Equidae/Horses, wild asses, zebras/Họ Lừa	
		Equus hemionus/Wild ass/Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Equus kiang/Kiang/Lừa kiang	II CITES

[A6] Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen*)*: Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Rhinocerotidae/Rhinoceroses/Họ Tê giác	
		Ceratotherium simum simum/Southern white rhinoceros/Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini[A8], Namibia[A9] và Nam Phi[A8]; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		RHEIFORMES/BỘ CHIM CHẠY	
		Rheidae/Rheas/Họ Đà điểu	
		Pterocnemia pennata pennata/Lesser Rhea/Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
		Rhea americana/Greater Rhea/Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	II CITES
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES

[A8] Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

[A9] Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		***Cetorhinus maximus*/**Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		***Carcharodon carcharias*/**Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		***Isurus oxyrinchus*/**Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		***Isurus paucus*/**Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		***Lamna nasus*/**Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		***Rhincodon typus*/**Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
41.14	**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại**		
4114.10.00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp), bao gồm:		
		CROCODYLIA/ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/BỘ CÁ SẤU	
		CROCODYLIA spp./Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Alligatoridae/Alligators, caimans/Họ Cá sấu châu mỹ	
		Alligator sinensis/Chinese alligator/Cá sấu trung quốc	I CITES
		Caiman latirostris/Broad-nosed (snouted) caiman/Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil[A11] quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Melanosuchus niger/Black caiman/Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador [A12] quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylidae/Crocodiles/Họ Cá sấu	
		Crocodylus acutus/American crocodile/Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico[A13] được quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylus niloticus/African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập[A15], Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hòa Tanzania[A16], Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES

[A11] Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

[A12] Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

[A13] Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

[A15] Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

[A16] Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hòa Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Crocodylus porosus/Saltwater crocodile/Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia[A17], Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan[A18], Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES: IB
		Crocodylus rhombifer/Cuban crocodile/Cá sấu cuba	I CITES
		Crocodylus siamensis/Siamese crocodile/Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
		SAURIA/BỘ THẰN LẰN	
		Teiidae/Caiman lizards, tegu lizards/Họ Thằn lằn cá sấu	
		***Salvator* spp./**Salvator lizard/Các loài thuộc giống *Salvator*	II CITES
		***Tupinambis* spp./**Tegu lizards/Các loài thằn lằn tegu thuộc giống *Tupinambis*	II CITES
		Varanidae/Monitor lizards/Họ Kỳ đà	
		***Varanus* spp./**Monitor lizards/Các loài kỳ đà thuộc giống *Varanus* (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
		Varanus nebulosus (Varanus bengalensis)/ Clouded monitor/Kỳ đà vân	I CITES; IB
		Varanus salvator/Kỳ đà hoa	II CITES; IIB
		SERPENTES/Snakes/BỘ RẮN	
		Boidae/Boas/Họ Trăn nam mỹ	

[A17] Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

[A18] Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Boidae spp./Boids, Boas/Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Bolyeriidae/Round Island boas/Họ Trăn đảo	
		Bolyeriidae spp./Round islands boas/Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Loxocemidae/Mexican dwarf boa/Họ Trăn mexico	
		Loxocemidae spp./Mexican pythons/Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
		Pythonidae/Pythons/Họ Trăn	
		Pythonidae spp./Pythons/Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Python molurus (***Python bivittatus***)/Indian (rock) python/Trăn đất (Trăn đất ấn độ)	I CITES; IIB
		Python brongersmai (Python curtus)/Trăn cộc	II CITES; IIB
		Python reticulatus (Malayopython reticulatus)/ Trăn gấm	II CITES; IIB
		Tropidophiidae/Wood boas/Họ Trăn cây	
		Tropidophiidae spp./Wood boas/Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
		Elapidae/Cobras, coral snakes/Họ Rắn hổ	
		Hoplocephalus bungaroides/Broad-headed snake/Rắn cạp nia đầu to	II CITES
		Micrurus diastema/Atlantic coral snake/Rắn san hô (Honduras)	III CITES
		Micrurus nigrocinctus/Black banded coral snake/Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Micrurus ruatanus/Roatán coral snake/Rắn sọc khoanh san hô (Honduras)	III CITES
		Naja atra/Chinese Cobra/Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
		Naja kaouthia/Monocled cobra/Rắn hổ mang kao-thia (Rắn hổ mang một mắt kính)	II CITES; IIB
		Naja mandalayensis/Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
		Naja naja/Indian cobra/Rắn hổ mang thường	II CITES
		Naja oxiana/Central Asian cobra/Hổ mang oxiana	II CITES
		Naja philippinensis/philippine cobra/Rắn hổ mang philippine	II CITES
		Naja sagittifera/Andaman cobra/Rắn hổ ấn độ	II CITES
		Naja samarensis/Southeastern philippine cobra/Rắn hổ đông nam philippine	II CITES
		Naja siamensis/Indo-Chinese cobra/Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB
		Naja sputatrix/Javan spitting cobra/Rắn hổ java	II CITES
		Naja sumatrana/Equatorial spitting cobra/Rắn hổ mang sumatra	II CITES
		Ophiophagus hannah/King cobra/Rắn hổ chúa	II CITES; IB
		CARNIVORA/BỘ ĂN THỊT	
		Otariidae/Fur seals, sealions/Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
		***Arctocephalus* spp.**/Southern fur seals/Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Phocidae/Seals/Họ Hải cẩu	
		Mirounga leonina/Southern elephant seal/Hải cẩu lớn phương nam	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/BỘ CÁ VOI	
		CETACEA spp.[A6]/Whales/Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Antilope cervicapra/Blackbuck antelope/Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		Boselaphus tragocamelus/Nilgai (Pakistan)	III CITES
		Bubalus arnee/Water buffalo/Trâu rừng (trừ Trâu nhà *Bubalus bubalis* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		Budorcas taxicolor/Takin/Trâu rừng tây tạng	II CITES
		Capra caucasica/West Caucasian Tur/Sơn dương tây caucasus	II CITES
		Capra sibirica/Siberian ibex/Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		Cephalophus brookei/Brooke's duiker/Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		Cephalophus dorsalis/Bay duiker/Linh dương nam châu phi	II CITES
		Cephalophus ogilbyi/Ogilby's duiker/Linh dương trung phi	II CITES
		Cephalophus silvicultor/Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES

[A6] Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen*)*: Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Cephalophus zebra/Zebra antelope/Linh dương lưng vằn	II CITES
		Damaliscus pygargus pygargus/Bontebok/Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		Gazella bennettii/Indian gazelles/Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		Gazella dorcas/Dorcas gazelle/Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		Kobus leche/Leche/Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		Philantomba monticola/Blue duiker/Linh dương xanh	II CITES
		Rupicapra pyrenaica ornata/Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		Saiga borealis[302]***/***Pleistocene saiga/Linh dương saiga	II CITES
		Saiga tatarica[A2] Saina antelope/Linh dương đài nguyên	II CITES
		Tetracerus quadricornis/Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
		Ammotragus lervia/Barbary sheep/Cừu barbary	II CITES
		Ovis ammon/Argali sheep/Cừu núi argali	II CITES
		Ovis arabica/Cừu hoang châu á	II CITES
		Ovis bochariensis/Cừu hoang nam á	II CITES
		Ovis canadensis/Bighorn sheep/Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES

[302]: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Ovis collium/Kazakhstan argali/Cừu hoang tây á	II CITES
		Ovis cycloceros/Afghan urial/Cừu hoang trung á	II CITES
		Ovis darwini/Gobi argali/Cừu núi đác - uyn	II CITES
		Ovis jubata/Shansi argali/Cừu	II CITES
		Ovis karelini/Tianshan argali/Cừu núi hymalaya	II CITES
		Ovis polii/Marco Polo argali/Cừu marco polo	II CITES
		Ovis punjabiensis/Punjab urial/Cừu núi pun-jap	II CITES
		Ovis severtzovi/Severtzov's argali/Cừu núi	II CITES
		Pseudois nayaur/Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
		Capra hircus aegagrus[311]/goat/Dê (Pakistan)	III CITES
		Tayassuidae Peccaries/Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./Peccaries/Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể *Pecari tajacu* của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
		PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
		Equidae/Horses, wild asses, zebras/Họ Lừa	
		Equus hemionus/Wild ass/Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Equus kiang/Kiang/Lừa kiang	II CITES
		Rhinocerotidae/Rhinoceroses/Họ Tê giác	
		Ceratotherium simum simum/Southern white rhinoceros/Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini[A8], Namibia[A9] và Nam Phi[A8]; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES

[A1:] Mẫu vật dê nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

[A8] Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		RHEIFORMES/BỘ CHIM CHẠY	
		Rheidae/Rheas/Họ Đà điểu	
		Pterocnemia pennata pennata/Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
		Rhea americana/Greater Rhea/Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	II CITES
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	

[A9] Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		Rhincodon typus/Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại, bao gồm:		
		CROCODYLIA/ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/BỘ CÁ SẤU	
		CROCODYLIA spp./Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Alligatoridae/Alligators, caimans/Họ Cá sấu châu mỹ	
		***Alligator sinensis*/**Chinese alligator/Cá sấu trung quốc	I CITES
		Caiman latirostris/Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil[A11] quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		***Melanosuchus niger*/**Black caiman/Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador [A12] quy định tại Phụ lục II)	I CITES

[A11] Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

[A12] Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Crocodylidae/Crocodiles/Họ Cá sấu	
		Crocodylus acutus/American crocodile/Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico[A13] được quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylus niloticus/African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập[A15], Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hòa Tanzania[A16], Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylus porosus/Saltwater crocodile/Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia[A17], Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan[A18], Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES: IB
		Crocodylus rhombifer/Cuban crocodile/Cá sấu cuba	I CITES
		Crocodylus siamensis/Siamese crocodile/Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB

[A13] Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

[A15] Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

[A16] Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hòa Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

[A17] Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

[A18] Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		SAURIA/BỘ THẰN LẰN	
		Teiidae/Caiman lizards, tegu lizards/Họ Thằn lằn cá sấu	
		***Salvator* spp./**Salvator lizard/Các loài thuộc giống *Salvator*	II CITES
		***Tupinambis* spp./**Tegu lizards/Các loài thằn lằn tegu thuộc giống *Tupinambis*	II CITES
		Varanidae/Monitor lizards/Họ Kỳ đà	
		***Varanus* spp./**Monitor lizards/Các loài kỳ đà thuộc giống *Varanus* (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
		***Varanus nebulosus (Varanus bengalensis)*/** Clouded monitor/Kỳ đà vân	I CITES; IB
		***Varanus salvator*/**Kỳ đà hoa	II CITES; IIB
		SERPENTES/Snakes/BỘ RẮN	
		Boidae/Boas/Họ Trăn nam mỹ	
		Boidae spp./Boids, Boas/Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Bolyeriidae/Round Island boas/Họ Trăn đảo	
		Bolyeriidae spp./Round islands boas/Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Loxocemidae/Mexican dwarf boa/Họ Trăn mexico	
		Loxocemidae spp./Mexican pythons/Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
		Pythonidae/Pythons/Họ Trăn	

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Pythonidae spp./Pythons/Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Python molurus (***Python bivittatus***)/Indian (rock) python/Trăn đất (Trăn đất ấn độ)	I CITES; IIB
		Python brongersmai (Python curtus)/Trăn cộc	II CITES; IIB
		Python reticulatus (Malayopython reticulatus)/ Trăn gấm	II CITES; IIB
		Tropidophiidae/Wood boas/Họ Trăn cây	
		Tropidophiidae spp./Wood boas/Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
		Elapidae/Cobras, coral snakes/Họ Rắn hổ	
		Hoplocephalus bungaroides/Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	II CITES
		Micrurus diastema/Atlantic coral snake/Rắn san hô (Honduras)	III CITES
		Micrurus nigrocinctus/Black banded coral snake/Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES
		Micrurus ruatanus/Roatán coral snake/Rắn sọc khoanh san hô (Honduras)	III CITES
		Naja atra/Chinese Cobra/Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
		Naja kaouthia/Monocled cobra/Rắn hổ mang kao-thia (Rắn hổ mang một mắt kính)	II CITES; IIB
		Naja mandalayensis/Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
		Naja naja/Indian cobra/Rắn hổ mang thường	II CITES
		Naja oxiana/Central Asian cobra/Hổ mang oxiana	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Naja philippinensis/philippine cobra/Rắn hổ mang philippine	II CITES
		Naja sagittifera/Andaman cobra/Rắn hổ ấn độ	II CITES
		Naja samarensis/Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	II CITES
		Naja siamensis/Indo-Chinese cobra/Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB
		Naja sputatrix/Javan spitting cobra/Rắn hổ java	II CITES
		Naja sumatrana/Equatorial spitting cobra/Rắn hổ mang sumatra	II CITES
		Ophiophagus hannah/King cobra/Rắn hổ chúa	II CITES; IB
		CARNIVORA/BỘ ĂN THỊT	
		Otariidae/Fur seals, sealions/Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
		***Arctocephalus* spp./**Southern fur seals/Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Phocidae/Seals/Họ Hải cẩu	
		Mirounga leonina/Southern elephant seal/Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
		CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI	
		CETACEA spp.[A6/]Whales/Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	

[A6] Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen*):* Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		Antilope cervicapra/Blackbuck antelope/Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		Boselaphus tragocamelus/Nilgai (Pakistan)	III CITES
		Bubalus arnee/Water buffalo/Trâu rừng (trừ Trâu nhà *Bubalus bubalis* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		Budorcas taxicolor/Takin/Trâu rừng tây tạng	II CITES
		Capra caucasica/West Caucasian Tur/Sơn dương tây caucasus	II CITES
		Capra sibirica/Siberian ibex/Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		Cephalophus brookei/Brooke's duiker/Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		Cephalophus dorsalis/Bay duiker/Linh dương nam châu phi	II CITES
		Cephalophus ogilbyi/Ogilby's duiker/Linh dương trung phi	II CITES
		Cephalophus silvicultor/Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		Cephalophus zebra/Zebra antelope/Linh dương lưng vằn	II CITES
		Damaliscus pygargus pygargus/Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		Gazella bennettii/Indian gazelles/Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		Gazella dorcas/Dorcas gazelle/Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		Kobus leche/Leche/Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Philantomba monticola/Blue duiker/Linh dương xanh	II CITES
		Rupicapra pyrenaica ornata/Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		Saiga borealis[322]***/***Pleistocene saiga/Linh dương saiga	II CITES
		Saiga tatarica[A2] Saina antelope/Linh dương đài nguyên	II CITES
		Tetracerus quadricornis/Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
		Ammotragus lervia/Barbary sheep/Cừu barbary	II CITES
		Ovis ammon/Argali sheep/Cừu núi argali	II CITES
		Ovis arabica/Cừu hoang châu á	II CITES
		Ovis bochariensis/Cừu hoang nam á	II CITES
		Ovis canadensis/Bighorn sheep/Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
		Ovis collium/Kazakhstan argali/Cừu hoang tây á	II CITES
		Ovis cycloceros/Afghan urial/Cừu hoang trung á	II CITES
		Ovis darwini/Gobi argali/Cừu núi đác - uyn	II CITES
		Ovis jubata/Shansi argali/Cừu	II CITES
		Ovis karelini/Tianshan argali/Cừu núi hymalaya	II CITES
		Ovis polii/Marco Polo argali/Cừu marco polo	II CITES
		Ovis punjabiensis/Punjab urial/Cừu núi pun-jap	II CITES
		Ovis severtzovi/Severtzov's argali/Cừu núi	II CITES

[322]: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Pseudois nayaur/Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
		Capra hircus aegagrus [331]**/**goat/Dê (Pakistan)	III CITES
		Tayassuidae Peccaries/Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./Peccaries/Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể *Pecari tajacu* của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
		PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
		Equidae/Horses, wild asses, zebras/Họ Lừa	
		Equus hemionus/Wild ass/Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Equus kiang/Kiang/Lừa kiang	II CITES
		Rhinocerotidae/Rhinoceroses/Họ Tê giác	
		Ceratotherium simum simum/Southern white rhinoceros/Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini[A8], Namibia[A9] và Nam Phi[A8]; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		RHEIFORMES/BỘ CHIM CHẠY	
		Rheidae/Rheas/Họ Đà điểu	
		Pterocnemia pennata pennata/Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES

[A1:] Mẫu vật dê nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

[A8] Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

[A9] Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Rhea americana/Greater Rhea/Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	II CITES
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		***Lamna nasus*/**Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		***Rhincodon typus*/**Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
41.15	**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da**		
4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn, bao gồm:		
		CROCODYLIA/ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/BỘ CÁ SẤU	
		CROCODYLIA spp./Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Alligatoridae/Alligators, caimans/Họ Cá sấu châu mỹ	
		***Alligator sinensis*/**Chinese alligator/Cá sấu trung quốc	I CITES
		***Caiman latirostris*/**Broad-nosed (snouted) caiman/Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil[A11] quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		***Melanosuchus niger*/**Black caiman/Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador [A12] quy định tại Phụ lục II)	I CITES

[A11] Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

[A12] Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Crocodylidae/Crocodiles/Họ Cá sấu	
		Crocodylus acutus/American crocodile/Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico[A13] được quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylus niloticus/African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập[A15], Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hòa Tanzania[A16], Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylus porosus/Saltwater crocodile/Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia[A17], Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan[A18], Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES: IB

[A13] Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

[A15] Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

[A16] Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hòa Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

[A17] Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

[A18] Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Crocodylus rhombifer/Cuban crocodile/Cá sấu cuba	I CITES
		Crocodylus siamensis/Siamese crocodile/Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
		SAURIA/BỘ THẰN LẰN	
		Teiidae/Caiman lizards, tegu lizards/Họ Thằn lằn cá sấu	
		***Salvator* spp./**Salvator lizard/Các loài thuộc giống *Salvator*	II CITES
		***Tupinambis* spp./**Tegu lizards/Các loài thằn lằn tegu thuộc giống *Tupinambis*	II CITES
		Varanidae/Monitor lizards/Họ Kỳ đà	
		***Varanus* spp./**Monitor lizards/Các loài kỳ đà thuộc giống *Varanus* (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
		Varanus nebulosus (Varanus bengalensis)/ Clouded monitor/Kỳ đà vân	I CITES; IB
		Varanus salvator/Kỳ đà hoa	II CITES; IIB
		SERPENTES/Snakes/BỘ RẮN	
		Boidae/Boas/Họ Trăn nam mỹ	
		Boidae spp./Boids, Boas/Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Bolyeriidae/Round Island boas/Họ Trăn đảo	
		Bolyeriidae spp./Round islands boas/Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Loxocemidae/Mexican dwarf boa/Họ Trăn mexico	
		Loxocemidae spp./Mexican pythons/Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Pythonidae/Pythons/Họ Trăn	
		Pythonidae spp./Pythons/Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Python molurus (***Python bivittatus)***/Indian (rock) python/Trăn đất (Trăn đất ấn độ)	I CITES; IIB
		Python brongersmai (Python curtus)/Trăn cộc	II CITES; IIB
		Python reticulatus (Malayopython reticulatus)/ Trăn gấm	II CITES; IIB
		Tropidophiidae/Wood boas/Họ Trăn cây	
		Tropidophiidae spp./Wood boas/Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
		Elapidae/Cobras, coral snakes/Họ Rắn hổ	
		Hoplocephalus bungaroides/Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	II CITES
		Micrurus diastema/Atlantic coral snake/Rắn san hô (Honduras)	III CITES
		Micrurus nigrocinctus/Black banded coral snake/Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES
		Micrurus ruatanus/Roatán coral snake/Rắn sọc khoanh san hô (Honduras)	III CITES
		Naja atra/Chinese Cobra/Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
		Naja kaouthia/Monocled cobra/Rắn hổ mang kao-thia (Rắn hổ mang một mắt kính)	II CITES; IIB
		Naja mandalayensis/Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
		Naja naja/Indian cobra/Rắn hổ mang thường	II CITES
		Naja oxiana/Central Asian cobra/Hổ mang oxiana	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Naja philippinensis/philippine cobra/Rắn hổ mang philippine	II CITES
		Naja sagittifera/Andaman cobra/Rắn hổ ấn độ	II CITES
		Naja samarensis/Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	II CITES
		Naja siamensis/Indo-Chinese cobra/Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB
		Naja sputatrix/Javan spitting cobra/Rắn hổ java	II CITES
		Naja sumatrana/Equatorial spitting cobra/Rắn hổ mang sumatra	II CITES
		Ophiophagus hannah/King cobra/Rắn hổ chúa	II CITES; IB
		CARNIVORA/BỘ ĂN THỊT	
		Otariidae/Fur seals, sealions/Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
		***Arctocephalus* spp.**/Southern fur seals/Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Phocidae/Seals/Họ Hải cẩu	
		Mirounga leonina/Southern elephant seal/Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
		CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/BỘ CÁ VOI	
		CETACEA spp.[A6]/Whales/Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	

[A6] Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen*):* Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Antilope cervicapra/Blackbuck antelope/Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		Boselaphus tragocamelus/Nilgai (Pakistan)	III CITES
		Bubalus arnee/Water buffalo/Trâu rừng (trừ Trâu nhà *Bubalus bubalis* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		Budorcas taxicolor/Takin/Trâu rừng tây tạng	II CITES
		Capra caucasica/West Caucasian Tur/Sơn dương tây caucasus	II CITES
		Capra sibirica/Siberian ibex/Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		Cephalophus brookei/Brooke's duiker/Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		Cephalophus dorsalis/Bay duiker/Linh dương nam châu phi	II CITES
		Cephalophus ogilbyi/Ogilby's duiker/Linh dương trung phi	II CITES
		Cephalophus silvicultor/Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		Cephalophus zebra/Zebra antelope/Linh dương lưng vằn	II CITES
		Damaliscus pygargus pygargus/Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		Gazella bennettii/Indian gazelles/Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		Gazella dorcas/Dorcas gazelle/Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		Kobus leche/Leche/Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		Philantomba monticola/Blue duiker/Linh dương xanh	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Rupicapra pyrenaica ornata/Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		Saiga borealis[342]***/***Pleistocene saiga/Linh dương saiga	II CITES
		Saiga tatarica[A2] Saina antelope/Linh dương đài nguyên	II CITES
		Tetracerus quadricornis/Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
		Ammotragus lervia/Barbary sheep/Cừu barbary	II CITES
		Ovis ammon/Argali sheep/Cừu núi argali	II CITES
		Ovis arabica/Cừu hoang châu á	II CITES
		Ovis bochariensis/Cừu hoang nam á	II CITES
		Ovis canadensis/Bighorn sheep/Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
		Ovis collium/Kazakhstan argali/Cừu hoang tây á	II CITES
		Ovis cycloceros/Afghan urial/Cừu hoang trung á	II CITES
		Ovis darwini/Gobi argali***/***Cừu núi đác - uyn	II CITES
		Ovis jubata/Shansi argali/Cừu	II CITES
		Ovis karelini/Tianshan argali/Cừu núi hymalaya	II CITES
		Ovis polii/Marco Polo argali/Cừu marco polo	II CITES
		Ovis punjabiensis/Punjab urial/Cừu núi pun-jap	II CITES
		Ovis severtzovi/Severtzov's argali/Cừu núi	II CITES
		Pseudois nayaur/Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
		Capra hircus aegagrus[351]***/***goat/Dê (Pakistan)	III CITES

[342]: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

[A1]: Mẫu vật dê nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Tayassuidae Peccaries/Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./Peccaries/Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể *Pecari tajacu* của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
		PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
		Equidae/Horses, wild asses, zebras/Họ Lừa	
		Equus hemionus/Wild ass/Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Equus kiang/Kiang/Lừa kiang	II CITES
		Rhinocerotidae/Rhinoceroses/Họ Tê giác	
		Ceratotherium simum simum/Southern white rhinoceros/Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini[A8], Namibia[A9] và Nam Phi[A8]; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		RHEIFORMES/BỘ CHIM CHẠY	
		Rheidae/Rheas/Họ Đà điểu	
		Pterocnemia pennata pennata/Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
		Rhea americana/Greater Rhea/Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES

[A8] Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

[A9] Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	II CITES
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		***Rhincodon typus*/**Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da, bao gồm:		
		CROCODYLIA/ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/BỘ CÁ SẤU	
		CROCODYLIA spp./Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Alligatoridae/Alligators, caimans/Họ Cá sấu châu mỹ	
		Alligator sinensis/Chinese alligator/Cá sấu trung quốc	I CITES
		***Caiman latirostris*/**Broad-nosed (snouted) caiman/Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil[A11] quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Melanosuchus niger/Black caiman/Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador [A12] quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylidae/Crocodiles/Họ Cá sấu	
		Crocodylus acutus/American crocodile/Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico[A13] được quy định tại Phụ lục II)	I CITES

[A11] Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

[A12] Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

[A13] Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Crocodylus niloticus/African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập[A15], Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hòa Tanzania[A16], Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylus porosus/Saltwater crocodile/Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia[A17], Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan[A18], Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES: IB
		Crocodylus rhombifer/Cuban crocodile/Cá sấu cuba	I CITES
		Crocodylus siamensis/Siamese crocodile/Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB
		SAURIA/BỘ THẰN LẰN	
		Teiidae/Caiman lizards, tegu lizards/Họ Thằn lằn cá sấu	
		***Salvator* spp./**Salvator lizard/Các loài thuộc giống *Salvator*	II CITES
		***Tupinambis* spp./**Tegu lizards/Các loài thằn lằn tegu thuộc giống *Tupinambis*	II CITES

[A15] Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

[A16] Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hòa Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

[A17] Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

[A18] Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Varanidae/Monitor lizards/Họ Kỳ đà	
		***Varanus* spp.**/Monitor lizards/Các loài kỳ đà thuộc giống *Varanus* (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
		Varanus nebulosus (Varanus bengalensis)/ Clouded monitor/Kỳ đà vân	I CITES; IB
		Varanus salvator/Kỳ đà hoa	II CITES; IIB
		SERPENTES/Snakes/BỘ RẮN	
		Boidae/Boas/Họ Trăn nam mỹ	
		Boidae spp./Boids, Boas/Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Bolyeriidae/Round Island boas/Họ Trăn đảo	
		Bolyeriidae spp./Round islands boas/Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Loxocemidae/Mexican dwarf boa/Họ Trăn mexico	
		Loxocemidae spp./Mexican pythons/Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
		Pythonidae/Pythons/Họ Trăn	
		Pythonidae spp./Pythons/Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		***Python molurus* (*Python bivittatus*)**/Indian (rock) python/Trăn đất (Trăn đất ấn độ)	I CITES; IIB
		Python brongersmai (Python curtus)/Trăn cộc	II CITES; IIB
		Python reticulatus (Malayopython reticulatus)/ Trăn gấm	II CITES; IIB
		Tropidophiidae/Wood boas/Họ Trăn cây	
		Tropidophiidae spp./Wood boas/Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Elapidae/Cobras, coral snakes/Họ Rắn hổ	
		Hoplocephalus bungaroides/Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	II CITES
		Micrurus diastema/Atlantic coral snake/Rắn san hô (Honduras)	III CITES
		Micrurus nigrocinctus/Black banded coral snake/Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES
		Micrurus ruatanus/Roatán coral snake/Rắn sọc khoanh san hô (Honduras)	III CITES
		Naja atra/Chinese Cobra/Rắn hổ mang trung quốc	II CITES; IIB
		Naja kaouthia/Monocled cobra/Rắn hổ mang kao-thia (Rắn hổ mang một mắt kính)	II CITES; IIB
		Naja mandalayensis/Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
		Naja naja/Indian cobra/Rắn hổ mang thường	II CITES
		Naja oxiana/Central Asian cobra/Hổ mang oxiana	II CITES
		Naja philippinensis/philippine cobra/Rắn hổ mang philippine	II CITES
		Naja sagittifera/Andaman cobra/Rắn hổ ấn độ	II CITES
		Naja samarensis/Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	II CITES
		Naja siamensis/Indo-Chinese cobra/Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	II CITES; IIB
		Naja sputatrix/Javan spitting cobra/Rắn hổ java	II CITES
		Naja sumatrana/Equatorial spitting cobra/Rắn hổ mang sumatra	II CITES
		Ophiophagus hannah/King cobra/Rắn hổ chúa	II CITES; IB
		CARNIVORA/BỘ ĂN THỊT	
		Otariidae/Fur seals, sealions/Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		***Arctocephalus* spp.**/Southern fur seals/Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Phocidae/Seals/Họ Hải cẩu	
		***Mirounga leonina*/**Southern elephant seal/Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
		CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/BỘ CÁ VOI	
		CETACEA spp.[A6]/Whales/Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò	
		***Antilope cervicapra*/**Blackbuck antelope/Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)	III CITES
		***Boselaphus tragocamelus*/**Nilgai (Pakistan)	III CITES
		***Bubalus arnee*/**Water buffalo/Trâu rừng (trừ Trâu nhà *Bubalus bubalis* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)	III CITES
		***Budorcas taxicolor*/**Takin/Trâu rừng tây tạng	II CITES
		***Capra caucasica*/**West Caucasian Tur/Sơn dương tây caucasus	II CITES
		***Capra sibirica*/**Siberian ibex/Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
		***Cephalophus brookei*/**Brooke's duiker/Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
		***Cephalophus dorsalis*/**Bay duiker/Linh dương nam châu phi	II CITES

[A6] Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen*):* Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Cephalophus ogilbyi/Ogilby's duiker/Linh dương trung phi	II CITES
		Cephalophus silvicultor/Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
		Cephalophus zebra/Zebra antelope/Linh dương lưng vằn	II CITES
		Damaliscus pygargus pygargus/Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
		Gazella bennettii/Indian gazelles/Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
		Gazella dorcas/Dorcas gazelle/Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
		Kobus leche/Leche/Le-che/Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
		Philantomba monticola/Blue duiker/Linh dương xanh	II CITES
		Rupicapra pyrenaica ornata/Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
		Saiga borealis[362]***/***Pleistocene saiga/Linh dương saiga	II CITES
		Saiga tatarica[A2] Saina antelope/Linh dương đài nguyên	II CITES
		Tetracerus quadricornis/Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
		Ammotragus lervia/Barbary sheep/Cừu barbary	II CITES
		Ovis ammon/Argali sheep/Cừu núi argali	II CITES
		Ovis arabica/Cừu hoang châu á	II CITES
		Ovis bochariensis/Cừu hoang nam á	II CITES

[362]: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Ovis canadensis/Bighorn sheep/Cừu núi Bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
		Ovis collium/Kazakhstan argali/Cừu hoang tây á	II CITES
		Ovis cycloceros/Afghan urial/Cừu hoang trung á	II CITES
		Ovis darwini/Gobi argali/Cừu núi đác – uyn	II CITES
		Ovis jubata/Shansi argali/Cừu	II CITES
		Ovis karelini/Tianshan argali/Cừu núi hymalaya	II CITES
		Ovis polii/Marco Polo argali/Cừu marco polo	II CITES
		Ovis punjabiensis/Punjab urial/Cừu núi pun-jap	II CITES
		Ovis severtzovi/Severtzov's argali/Cừu núi	II CITES
		Pseudois nayaur/Bharal/Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
		Capra hircus aegagrus[371]/goat/Dê (Pakistan)	III CITES
		Tayassuidae Peccaries/Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./Peccaries/Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể *Pecari tajacu* của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
		PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
		Equidae/Horses, wild asses, zebras/Họ Lừa	
		Equus hemionus/Wild ass/Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Equus kiang/Kiang/Lừa kiang	II CITES

[A1:] Mẫu vật dê nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Rhinocerotidae/Rhinoceroses/Họ Tê giác	
		Ceratotherium simum simum/Southern white rhinoceros/Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini[A8], Namibia[A9] và Nam Phi[A8]; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		RHEIFORMES/BỘ CHIM CHẠY	
		Rheidae/Rheas/Họ Đà điểu	
		Pterocnemia pennata pennata/Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
		Rhea americana/Greater Rhea/Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	II CITES
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES

[A8] Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

[A9] Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		Rhincodon typus/Whale shark/Cá nhám voi	II CITES

(Xem tiếp Công báo số 107 + 108)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng